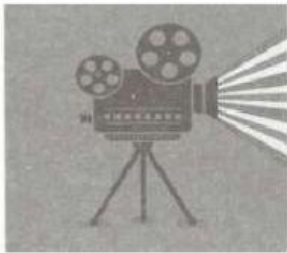
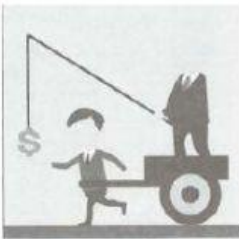
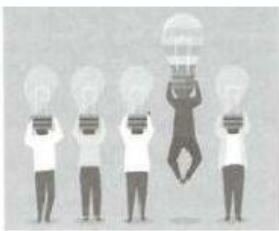
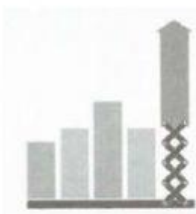


UNIT 4
THE MASS MEDIA
(TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
addicted /ə'dɪktɪd/ (adj)	nghiện		You shouldn't be addicted to social media. <i>Nghiện mạng xã hội là điều bạn không nên làm.</i>
advent /'ædvənt/ (n)	sự ra đời/ tới sự kiện quan trọng		The advent of technology made people's life become easier and more convenient. <i>Sự ra đời của công nghệ khiến cho cuộc sống của con người trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn.</i>
app (= application) /ˌæplɪ'keɪʃn/ (n)	ứng dụng		You can use many apps when buying this smartphone. <i>Bạn có thể sử dụng nhiều ứng dụng khi mua chiếc điện thoại thông minh này.</i>
connect /kə'nekt/ (v)	kết nối		They use the Internet to connect with their friends and family. <i>Họ sử dụng mạng Internet để kết nối với bạn bè và gia đình của họ.</i>
cyberbullying /'saɪbəbʊlɪŋ/ (n)	khủng bố qua mạng Internet		Many Internet users delete their social accounts because of cyberbullying. <i>Nạn khủng bố qua mạng Internet khiến nhiều người dùng xóa bỏ tài khoản xã hội của họ.</i>

documentary /ˌdɒkjʊ'mentri/ (n)	phim tài liệu		There is a television documentary about the future of nuclear power tonight. <i>Tối nay có một bộ phim tài liệu truyền hình về tương lai của năng lượng hạt nhân.</i>
dominant /'dɒmɪnənt/ (adj)	thống trị, có ưu thế hơn, chủ yếu		The dominant mode of communication for the students at this school is social networking. <i>Phương thức giao tiếp chủ yếu của sinh viên tại trường này là mạng xã hội.</i>
efficient /'ɪfɪʃnt/ (adj)	có hiệu quả		I suppose that online advertising is more efficient than TV ads. <i>Tôi cho rằng quảng cáo trực tuyến hiệu quả hơn quảng cáo trên ti vi.</i>
emerge /'ɪmɜːdʒ/ (v)	vượt trội, nổi bật, nổi lên		Many business opportunities will emerge with recent advances in technology. <i>Nhiều cơ hội kinh doanh sẽ nổi lên theo những tiến bộ công nghệ gần đây.</i>
fivefold /'faɪvfəʊld/ (adj, adv)	gấp 5 lần		There was a fivefold rise in the number of mobile phone users from 2000 to 2005. <i>Số lượng người dùng điện thoại di động đã tăng gấp năm lần từ năm 2000 đến năm 2005.</i>
leaflet /'liːflət/ (n)	tờ rơi		They are handing out leaflets to passers-by. <i>Họ đang phát tờ rơi cho người qua đường.</i>

microblogging /'maɪkrəʊblɒɡɪŋ/ (n)	việc (cá nhân) thường xuyên gửi các tin nhắn/ hình ảnh/ video lên mạng xã hội để cộng đồng mạng biết được các hoạt động của người đăng tin		Microblogging is writing brief entries about the daily activities of an individual or company. <i>Viết microblog là viết các mục ngắn gọn về các hoạt động hàng ngày của một cá nhân hoặc một công ty.</i>
pie chart /'paɪ tʃɑ:t/ (n)	biểu đồ tròn		The pie chart shows the number of Internet users in the USA in 2000. <i>Biểu đồ tròn này thể hiện số lượng người dùng Internet ở Hoa Kỳ năm 2000.</i>
social networking /ˌsəʊʃl 'netwɜ:kɪŋ/ (n)	mạng xã hội		Social networking has influenced young people's way of life. <i>Mạng xã hội đã ảnh hưởng đến cách sống của giới trẻ.</i>
subscribe /səb'skraɪb/ (v)	đặt mua dài hạn		She subscribed to some kinds of newspapers. <i>Cô ấy đặt mua dài hạn một số loại báo.</i>
tablet PC /ˌtæblət ˌpi: 'si:/ (n)	máy tính bảng		My father bought me a tablet PC last year. <i>Bố đã mua cho tôi một chiếc máy tính bảng vào năm ngoái.</i>

B. GRAMMAR

I. THE PAST PERFECT TENSE (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

1. cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + had + PP...	S + had + not + PP	Had + S + PP ...?
I had gone to the bank before	I hadn't gone to the bank before I came back home.	Had you gone the bank before I came back home?

I came back home.		
-------------------	--	--

2. Cách dùng (Use)

- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời điểm trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ)

E.g:

- I had worked here before 2000. (*trước một thời điểm trong quá khứ*)

- They had left here before I arrived, (*trước một hành động khác trong quá khứ*)

Hai giới từ before và after được dùng trong thì quá khứ hoàn thành:

S + past perfect + before + S + past simple

E.g: I had gone to the library before I went home.

S + past simple + after + S + past perfect

E.g: Nga went home after she had gone to the store.

Mệnh đề có before và after có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau before phải là 1 simple past và sau after nhất thiết phải là 1 past perfect.

Before và after có thể được thay bằng when nhưng phải có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

E.g:

When I arrived, the film had already started.

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Put the verbs into the correct form (past perfect simple).

1. The storm destroyed the sandcastle that we (build) _____.
2. He (not / be) _____ to Cape Town before 1997.
3. When she went out to play, she (do / already) _____ her homework.
4. My brother ate all of the cake that our mum (make) _____.
5. The doctor took off the plaster that he (put on) _____ six weeks before.
6. The waiter brought a drink that I (not / order) _____.
7. I could not remember the poem we (learn) _____ the week before.
8. The children collected the chestnuts that (fall) _____ from the tree.
9. (he / phone) _____ Angie before he went to see her in London?
10. She (not / ride) _____ a horse before that day.

Bài 2: Choose the best answer.

1. By the time Hoa _____ me, I had already finished updating my social networking profile.

A. phoned

B. had phoned

2. I _____ my homework a long time ago.

A. finished

B. had finished

3. I _____ of it until you mentioned it.
A. didn't hear B. hadn't heard
4. I _____ enough time to finish the exam yesterday.
A. didn't have B. hadn't had
5. If I _____, I'd have helped.
A. knew B. had known
6. If I _____ how to use this computer, I'd tell you.
A. knew B. had known
7. No sooner _____ than I realised what was going on.
A. did I arrive B. had I arrived
8. Until last month, I _____ it before.
A. didn't try B. hadn't tried

Bài 3: Choose the correct time or quantity expressions used with the past perfect tense.

1. How (much/long) had you owned this mobile phone before you bought a new smartphone?
2. I had (yet/already) finished my phone call by the time my classmate Mai arrived.
3. Minh hadn't finished his essay (when/by) the time the submission deadline came.
4. The form teacher had requested that all the exercises should be completed (as soon as/before Friday).
5. How (much/long) had you been on the computer before it froze?
6. They had exchanged emails and instant messages long (after/before) they met face to face.
7. I had always wanted to own a new tablet PC (so/as) I bought one today!

Bài 4: Put the verbs in brackets in the correct tense - Past Perfect or Past Simple.

1. After Nam _____ (to spend) his holiday in France he _____ (to want) to learn French.
2. Tim _____ (to phone) Lisa at work before she _____ (to leave) for her trip.
3. Susan _____ (to turn on) the radio after she _____ (to wash) the dishes.
4. When she _____ (to arrive) the match _____ already _____ (to start).
5. After the man _____ (to come) home he _____ (to feed) the cat.
6. Before he _____ (to sing) a song he _____ (to play) the guitar.
7. She _____ (to watch) a video after the children _____ (to go) to bed.
8. After Bill _____ (to make) breakfast he _____ (to phone) his friend.
9. I _____ (to be) very tired because I _____ (to study) too much.
10. They _____ (to ride) their bikes before they _____ (to meet) their friends.

Bài 5: Put the verbs in brackets in the correct tense- Past simple, past continuous or past perfect.

1. After they _____ (have) a cup of tea, they _____ (have) some cake.
2. They _____ (buy) this flat two years ago.
3. When I _____ (watch) TV, the lights _____ (go) out.
4. He _____ (tell) me that he _____ (see) a lion.
5. He _____ (go) to France last year.

6. After he _____ (call) the police, he _____ (call) the ambulance.
7. She _____ (wash) her hair when her baby _____ (start) to cry.
8. After he _____ (work) hard, he _____ (feel) ill.
9. He _____ (leave) the room after I _____ (explain) all the facts.
10. After he _____ (find) the key, he _____ (open) the door.
11. While he _____ (play) computer games, she _____ (read).
12. They _____ (sell) everything before they _____ (move) to Glasgow.
13. He _____ (visit) me yesterday evening.
14. When I _____ (clean) the room, Mary _____ (come) home.
15. After he _____ (finish) school, he _____ (start) to work in a factory.

II. PREPOSITIONS AFTER CERTAIN VERBS (GIỚI TỪ THEO SAU MỘT SỐ ĐỘNG TỪ)

Một số động từ thường có các giới từ đi kèm theo sau.

❖ ABOUT

- **Agree about sth:** đồng ý, đồng tình về điều gì / agree on sth

E.g: We agree about the need for change, (on) *(Chúng tôi đồng ý về nhu cầu thay đổi.)*

- **Argue about sth:** tranh luận/ tranh cãi về điều gì

E.g: We argued about spending money. *(Chúng tôi tranh cãi về việc tiêu tiền.)*

- **Care about sb/ sth:** quan tâm, chú ý đến ai/ điều gì đó

E.g:

She did not care about other people. *(Cô ta không quan tâm đến những người khác.)*

He cares deeply about environmental issues. *(Anh ta rất quan tâm đến các vấn đề môi trường.)*

- **Complain about sth:** phàn nàn, kêu ca về điều gì

E.g:

He complained about the poor quality of service he had received in this hotel.

(Anh ta phàn nàn về chất lượng dịch vụ kém cỏi mà anh ta nhận được tại khách sạn này)

- **Forget about sth:** quên điều gì đó

E.g: She forgets about calling US. *(Cô ấy quên gọi chúng tôi.)*

- **Talk about:** nói về/ bàn về

E.g: She is talking about getting married. *(Cô ta đang nói về việc kết hôn.)*

- **Think about:** nghĩ về, xem xét

E.g: We think about money. *(Chúng tôi nghĩ về tiền bạc)*

- **worry about:** lo lắng về

E.g: He's always worrying about his weight. *(Anh ấy luôn lo lắng về cân nặng của mình.)*

- **dream about:** mơ về

E.g: I dreamt about you last night. *(Tối qua tôi đã mơ thấy bạn.)*

❖ AGAINST

- **decide against sth/ doing sth ~ decide not to do sth:** quyết định chống lại điều gì/ quyết định không làm gì

E.g: They decided against taking legal action. *(Họ quyết định chống lại tố tụng)*

- **warn (sb) against sb/ sth**: cảnh báo/ cảnh cáo (ai) về ai/ điều gì, không nên làm gì

E.g:

He warned us against pickpockets, (ông ấy cảnh báo chúng tôi về những kẻ móc túi.)

The guidebook warns against walking alone at night. (Quyển sách hướng dẫn cảnh báo không được đi một mình vào ban đêm.)

❖ AFTER

- **look after - take care of**: chăm sóc, trông nom

E.g: I will look after your children. (Tôi sẽ chăm sóc con của bạn)

❖ AT

- **excel at sth**: trội, xuất sắc về cái gì

E.g:

He excels at playing chess. (Anh ấy chơi cờ rất xuất sắc)

- **laugh at**: cười ai/ điều gì

E.g: You never laugh at my jokes! (Cậu chưa bao giờ cười khi tớ kể chuyện cá!)

- **rejoice at sth**: mừng rỡ, vui mừng về điều gì

E.g: They rejoiced at hearing the news. (Họ rất mừng khi nghe tin)

❖ FOR

- **apologize for sth**: xin lỗi về điều gì

E.g:

I apologized for being late. (Tôi xin lỗi vì đã đến muộn)

We apologize for the late departure of this flight. (Chúng tôi xin lỗi vì sự chậm trễ của chuyến bay)

- **care for sb -take care of sb**: chăm sóc ai đó đang bị ốm, người già hoặc trẻ em

E.g: He is caring for three orphans in this area. (Anh ấy chăm sóc ba đứa trẻ mồ côi trong khu này)

- **care for sb/ sth**: thích, yêu mến ai/ điều gì

E.g: He cared for her more than she realized. (Anh ấy yêu cô ấy nhiều hơn là cô ấy nhận ra)

- **stand for sth**: là chữ viết tắt của cái gì; đại diện cho cái gì; tha thứ cho điều gì; ủng hộ điều gì

E.g:

Doves stand for peace. (Bồ câu tượng trưng cho hòa bình.)

I wouldn't stand for that sort of behaviour from him, if I were you. (Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ không tha thứ cho cách cư xử đó của anh ta.)

- **wait for sb/ sth**: đợi ai/ điều gì

E.g: I have been waiting for her for over 30 minutes. (Tôi đã đợi cô ấy hơn ba mươi phút)

❖ FROM

- **keep from sth**: ngăn cản, nén, kiêng, nhịn, nín

She could hardly keep from laughing. (Cô ấy khó mà nhịn được cười.)

- **recover from sth**: phục hồi, hồi phục

E.g: He recovered from his operation. (Anh ấy đã hồi phục sau cuộc phẫu thuật)

- **suffer from sth**: chịu đựng, bị, đau cái gì

E.g: He suffers from asthma. *(Anh ta bị bệnh hen suyễn.)*

- **refrain from sth:** ngăn cản, ngừng, kìm lại, nhịn không làm gì

E.g: Please refrain from smoking. *(Vui lòng ngừng hút thuốc.)*

❖ IN

- **believe in:** tin tưởng, tin ở ai/ cái gì

E.g: Do you believe in God? *(Bạn có tin vào Chúa không?)*

- **deal in sth:** buôn bán

E.g: The company deals in computer software. *(Công ty buôn bán bằng phần mềm máy tính)*

- **engage in sth:** tham gia, tiến hành làm gì

E.g: Even in prison, he continued to engage in criminal activities. *(Ngay cả khi ở trong tù, anh ta vẫn tiếp tục tham gia vào các hoạt động tội phạm.)*

- **participate/ take part + in sth:** tham gia vào

E.g: They will participate in running the race. *(Họ sẽ tham gia vào cuộc chạy đua)*

- **result in sth:** gây ra, dẫn đến, đưa đến

E.g: His recklessness resulted in failure. *(Sự liều lĩnh của anh ta đã dẫn đến thất bại.)*

- **specialize in sth:** chuyên về, trở thành chuyên gia về, nổi tiếng về

E.g: The shop specializes in hand-made chocolates. *(Cửa hàng này chuyên bán sôcôla tự làm.)*

- **succeed in sth:** thành công trong việc làm gì

E.g: He succeeded in winning the race. *(Anh ấy đã thắng trong cuộc đua)*

❖ OF

- **approve of:** tán thành, chấp thuận, bằng lòng

E.g: They didn't approve of his actions. *(Họ không tán thành hành động của anh ta)*

- **dream of:** mơ ước về điều gì (lúc bạn thức)

E.g: I dreamt of being an English teacher. *(Tôi đã mơ ước trở thành giáo viên Tiếng Anh.)*

- **take care of:** chăm sóc, trông nom

E.g: You should take better care of yourself. *(Bạn nên chăm sóc bản thân tốt hơn)*

- **think of:** nghĩ tới, nhớ tới, tưởng tượng

E.g: That's a good idea. Why didn't I think of that? *(Ý kiến đó hay đấy. Tại sao tôi không nghĩ tới nhỉ?)*

❖ OFF

- **call off ~ cancel:** hủy bỏ

E.g:

He called off playing the game in the rain. *(Anh ấy dừng chơi trò chơi trong cơn mưa)*

The game was called off because of bad weather. *(Trò chơi bị hủy bỏ bởi thời tiết xấu)*

- **put off ~ delay:** trì hoãn

E.g:

Perhaps we should put off the trip to Ha Long Bay. A big storm is coming.

(Có lẽ chúng ta nên tạm hoãn chuyến đi Vịnh Hạ Long. Một cơn bão lớn đang đến.)

❖ OVER

think over: xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đưa ra quyết định

E.g: He'd like more time to think things over. *(Anh ấy cần thêm thời gian để cân nhắc)*

- **talk over:** thảo luận tỉ mỉ điều gì

E.g:

You'll find it helpful to talk things over with a friend.

(Bạn sẽ thấy hữu ích khi thảo luận mọi thứ với bạn bè.)

❖ ON

- **agree on sth:** đồng ý việc gì

E.g: We agreed on renting the house. *(Chúng tôi đồng ý cho thuê ngôi nhà)*

- **concentrate on:** tập trung

E.g:

She gave up German in order to concentrate on her French.

(Cô ấy từ bỏ tiếng Đức để tập trung vào tiếng Pháp)

- **depend on:** phụ thuộc

E.g: We depend on getting help. *(Chúng tôi phụ thuộc vào việc giúp đỡ)*

- **go on:** tiếp tục

E.g: Will you go on working? *(Bạn sẽ tiếp tục làm việc chứ?)*

- **insiston:** khẳng khẳng

E.g: He insisted on his innocence. *(Anh ta khẳng khẳng rằng bản thân vô tội)*

- **keep on:** tiếp tục

E.g: We keep on working. *(Chúng tôi tiếp tục làm việc)*

- **plan on:** có ý định/ dự định làm gì

E.g: We hadn't planned on going anywhere this evening. *(Chúng tôi không có dự định đi đâu tối nay cả.)*

- **rely on:** tin cậy vào, dựa vào, tin vào

E.g: You should rely on your own judgement. *(Bạn nên tin vào phán đoán của bản thân.)*

❖ TO

- **adjust to sth ~ adapt to:** thích nghi với cái gì

E.g: I have adjusted to living in the U.S. *(Tôi phải thích nghi với cuộc sống ở Mỹ.)*

- **agree to sth:** đồng tình, tán thành, đồng ý với việc gì

E.g: Do you think he'll agree to their proposal? *(Bạn có nghĩ rằng anh ta sẽ tán thành lời đề nghị?)*

- **look forward to:** mong đợi, chờ đợi

E.g: I look forward to seeing you. *(Tôi rất mong được gặp bạn.)*

- **object to:** chống đối, phản đối với

E.g: